

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGỌK BAY

LỊCH ĐỐI CHIẾU TẠI CÁC THÔN THUỘC ĐỊA BÀN XÃ NGỌK BAY NĂM 2025

(kèm theo kế hoạch số /KH-UBND, ngày /9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Bay)

DVT: Khách hàng; tổ; triệu đồng

TT	Tên xã/phường; Điểm giao dịch	Thời gian đối chiếu	Tên thôn/tổ dân phố	Tên tổ trưởng Tổ TK&VV	Tổng KH vay vốn	Trong đó:		Dư nợ (Thời điểm 31/7/2025)	Hộ bỏ đi KNCT	Hội đoàn thể quản lý	Thành phần tham gia Tổ đối chiếu phân loại	Ghi chú
						Vay trực tiếp	Ủy thác					
1	Ngok Bay	16h30 phút Ngày 20/10/2025 và 21/10/2025	Kơ Năng	A Hnheng	52		52	1.912		HCCB	Cán bộ ngân hàng, Hội đoàn thể nhận ủy thác, Thôn trưởng, Tổ trưởng Tổ TK&VV (các đơn vị cử người cụ thể theo từng thôn để thông báo trước khi tổ chức đối chiếu ít nhất 03 ngày)	
			Kon Hongo Klah	Y Ngak	43		43	1.500	1	HCCB		
				Y An	58		58	2.082		HCCB		
			Plei Klêch	A Lâm	52		52	2.152		ĐTN		
				Y Nũh	51		51	1.920	1	ĐTN		
			Măng La	Y Vita	47		47	1.591	1	HCCB		
				Y Yên	59		59	2.052	1	HCCB		
				Y Lập	42		42	1.497		HCCB		
				Y Yoang	34		34	1.238		HCCB		
				Y Hăn	34		34	1.306		HCCB		
			Đăk Rơ Đe	Y Ly Na	44		44	1.779		ĐTN		
			Cộng		516		516	19.029	4			
				Trần Thị Thanh Xuân	48		48	2.117		CCB		

TT	Tên xã/phường; Điểm giao dịch	Thời gian đối chiếu	Tên thôn/tổ dân phố	Tên tổ trưởng Tổ TK&VV	Tổng KH vay vốn	Trong đó:		Dư nợ (Thời điểm 31/7/2025)	Hộ bỏ đi KNCT	Hội đoàn thể quản lý	Thành phần tham gia Tổ đối chiếu phân loại	Ghi chú
						Vay trực tiếp	Ủy thác					
2	Vinh Quang	16h30 phút Ngày 22/10/2025 đến ngày 24/10/2025	Trung Thành	Nguyễn Thị Thanh	55		55	2.748		HPN	Cán bộ ngân hàng, Hội đoàn thể nhận ủy thác, Thôn/Khối phố trưởng, Tổ trưởng Tổ TK&VV (các đơn vị cử người cụ thể theo từng thôn để thông báo trước khi tổ chức đối chiếu ít nhất 03 ngày)	
				Hà Bá Cường	31		31	1.236		HND		
			Phương Quí 1	Phạm Kim Nhi	56		56	2.374		HND		
				Phạm Thị Hương	58		58	3.563	2	HPN		
				Phạm Thị Ngọc Hoa	47		47	2.417		HND		
			Phương Quí 2	An Thị Hạnh	59		59	2.667	1	HND		
				Nguyễn Thùy Linh Diệu	24		24	1.170		ĐTN		
				Trần Trọng Ngọc Thanh	57		57	2.670		ĐTN		
				Phan Thị Mai Anh	54		54	2.092	1	HPN		
			Kon Rơ Bàng 1	Đặng Minh Chính	59		59	2.825		HCCB		
				Y Trít	58		58	2.829		ĐTN		
				Y Dưng	54		54	1.979		HPN		
				Hoàng Thị Thoa	53		53	3.189	1	ĐTN		
			Kon Rơ Bàng 2	Y Blai	54		54	1.923		HPN		
				Y Khăng	51		51	1.379		ĐTN		
			Kon Hơngokotu	Y Lăm	57		57	1.424		HPN		
				Y Lum	43		43	1.215		HPN		
			Cộng		918	0	918	39.816	5			
			Trung Nghĩa Đông	Huỳnh Thị Tuấn Nương	55		55	3.769		ĐTN		
				Huỳnh Kim Sơn	42		42	3.004		HND		

TT	Tên xã/phường; Điểm giao dịch	Thời gian đối chiếu	Tên thôn/tổ dân phố	Tên tổ trưởng Tổ TK&VV	Tổng KH vay vốn	Trong đó:		Dư nợ (Thời điểm 31/7/2025)	Hộ bỏ đi KNCT	Hội đoàn thể quản lý	Thành phần tham gia Tổ đối chiếu phân loại	Ghi chú
						Vay trực tiếp	Ủy thác					
3	Kroong	16h30 phút Ngày 27/010/2025 và 28/10/2025		Nguyễn Thị Xuân Thủy	40		40	2.772		HPN	Cán bộ ngân hàng, Hội đoàn thể nhận ủy thác, Thôn/Khối phố trưởng, Tổ trưởng Tổ TK&VV (các đơn vị cử người cụ thể theo từng thôn để thông báo trước khi tổ chức đối chiếu ít nhất 03 ngày)	
			Trung Nghĩa Tây	Nguyễn Thị Hằng Mi	39		39	3.048		HND		
				Liên Thị Mỹ Dung	50		50	3.401		HPN		
				Hồ Thị Thùy	48		48	4.001	1	HPN		
			Thôn 2	Huỳnh Thị Kim Nga	42		42	3.525		HPN		
				Hồ Thị Phương Thảo	34		34	2.883		HND		
				Nguyễn Thị Mai Phương	41		41	3.697		HPN		
			Thôn Kroong Ktu	A Đim	46		46	2.657		HND		
				Y Quý	54		54	3.256		HPN		
			Thôn Kroong Klah	A Bái	58		58	2.919		ĐTN		
				Y Nhân	40		40	1.915		ĐTN		
				Y Geoh	39		39	1.952		HND		
				Y Khur	59		59	3.196		HND		
			Cộng					687		687		
Tổng cộng					2.121	0	2.121	104.839	10			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG KON TUM

LỊCH ĐỐI CHIẾU TẠI CÁC THÔN THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG

(Đính kèm kế hoạch số /KH-UBND NHCS ngày /

STT	Tên xã/phườn g; Điểm giao dịch	Tên thôn/tổ dân phố	Tên tổ trưởng Tổ TK&VV	Tổng KH vay vốn	Trong đó:		Số Tổ TK&VV	Dư nợ (đến hết ngày 31/7/2025)	
					Vay trực tiếp	Ủy thác			
I	XÃ IA CHIM			2.310	5	2.305	53	126.664,32	
1	Ia Chim	Lâm Tùng	15	146	-	146	3	7.993,94	
		Nghĩa An	15	97	-	97	3	5.981,00	
		Tân An	15	209	-	209	5	14.928,17	
		Klâu Ngol Ngõ	15	66	-	66	2	3.029,00	
		Klâu Ngol Zố	15	49	-	49	1	2.180,00	
		Plei Ruân	15	100	-	100	2	4.807,00	
		Klâu Klah	15	72	-	72	2	2.824,00	
		Plei Lay	15	127	-	127	3	5.504,00	
		Plei Bur	15	32	-	32	1	1.203,30	
		Pley Weh	15	79	-	79	2	3.488,29	
		Plei Sa	15	140	-	140	3	6.165,14	
		Cộng			1.117	-	1.117	27	58.103,83
		2	Đăk Năng	Ja Kim	13	42	-	42	1
Ja Hội	13			103	-	103	3	8.644,50	
Ngô Thanh	13			38	-	38	1	3.090,60	
Plei Rơ Wak	13			210	-	210	4	10.393,40	
Plei Jơ Drộp	13			272	1	271	5	21.033,80	
Cộng					665	1	664	14	47.239,30
3	Đoàn kết	Thôn 5	10	166	-	166	3	7.442,50	
		Thôn 6	10	108	-	108	3	4.415,40	
		Thôn 7	10	65	-	65	2	2.770,50	
		Đăk Kìa	10	96	-	96	2	3.713,85	
		thôn 8	10	93	4	89	2	2.978,94	
		Cộng			528	4	524	12	21.321,19
II	XÃ ĐĂK RƠ WA			2.598	5	2.593	60	125.691,26	
1	Đăk Rơ Wa	Kon Klor 2	16	154	-	154	3	8.340,14	
		Kon Tum Kơ Pơng	16	108	-	108	3	6.543,00	
		Kon Tum Kơ Nâm 2	16	91	-	91	2	5.530,00	
		Kon Jơ Ri	16	33	-	33	1	1.300,40	

		Kon Tu	16	53	-	53	1	1.720,00
		Cộng		439	0	439	10	23.433,54
2	Chư Hreng	Thôn 4	11	69	-	69	2	3.296,50
		Plei GRoi	11	78	1	77	2	2.933,28
		Kon Hra Klă	11	98	1	97	2	4.575,66
		Kon hra Ktu	11	74	1	73	2	3.319,15
		Đăk Brông	11	125	-	125	3	5.172,50
		Cộng		444	3	441	11	19.297,09
3	Đăk Blă	Kon Drei	13	114	-	114	2	5.099,50
		Kon Gur	13	55	-	55	1	2.756,80
		Kon Jơ Dzeh	13	58	-	58	1	3.207,03
		Kon JơDeh Plong	13	70	-	70	2	3.961,00
		Kon Rơ Lang	13	173	-	173	4	9.048,00
		Kon Hring	13	105	1	104	3	5.501,08
		Kon Xut	13	111	-	111	2	6.207,00
		Kon Tu 1	13	102	-	102	2	4.614,90
		Kon Tu 2	13	87	1	86	2	3.885,80
		Cộng		875	2	873	19	44.281,11
3	Hoà Bình	Thôn 1	16	61	-	61	2	3.020,50
		Thôn 2	16	169	-	169	4	7.166,80
		Thôn 3	16	30	-	30	1	1.078,40
		Thôn 4 Hoà Bình	16	203	-	203	4	10.699,69
		Thôn 5	16	68	-	68	2	3.693,13
		Plei Chor	16	50	-	50	1	1.852,00
		Plei Dơng	16	74	-	74	2	2.814,00
		Kép Ram	16	117	-	117	2	4.003,00
		Đăk Krăk	16	68	-	68	2	4.352,00
		Cộng		840	0	840	20	38.679,52
III	XÃ NGỌC BAY			2.121	0	2.121	44	104.667,02
1	Ngọc Bay	Plei Klêch	17	103	-	103	2	4.090,40
		Đăk Rơ Đe	17	44	-	44	1	1.779,00
		Măng La	17	215	-	215	5	7.726,12
		Kơ Năng	17	52	-	52	1	1.912,50
		Kon Hngo	17	101	-	101	2	3.582,00
		Cộng		515	0	515	11	19.090,02
2	Kroong	Trung Nghĩa Đông	14	137	-	137	3	9.544,91
		Trung Nghĩa Tây	14	138	-	138	3	10.464,80
		Thôn 2	14	117	-	117	3	10.105,00
		Kroong Tu Thôn 3	14	100	-	100	2	5.913,00
		Kroong Klăh Thôn 4	14	196	-	196	4	9.981,89
		Cộng		688	0	688	15	46.009,60
		Trung Thành	12	134	-	134	3	6.101,00

3	Vinh Quang	Phường Quý 1	12	161	-	161	3	8.464,50
		Phường Quý 2	12	194	-	194	4	8.628,30
		Kon Rơ Bàng 1	12	224	-	224	4	10.433,60
		Kon Rơ Bàng 2	12	105	-	105	2	3.301,50
		Kon Hơ Ngo Kơ Tu	12	100	-	100	2	2.638,50
		Cộng			918	0	918	18
IV	PHƯỜNG ĐẮK BLA			1.475	1	1.474	35	82.626,58
1	Lê Lợi	Tổ 1 Đăk Bla	07	38	-	38	1	2.185,00
		Tổ 2 Đăk Bla	07	118	-	118	3	5.904,50
		Tổ 3 Đăk Bla	07	32	-	32	1	1.440,00
		Tổ 4 Đăk Bla	07	68	-	68	2	4.024,10
		Tổ 5 Đăk Bla	07	34	-	34	1	1.127,00
		Rơ hai 1	07	86	-	86	2	3.111,09
		Rơ hai 2	07	85	-	85	2	5.977,30
		Cộng			461	0	461	12
2	Nguyễn Trãi	Tổ 1 Nguyễn Trãi	06	117	-	117	2	7.400,90
		Tổ 2 Nguyễn Trãi	06	89	-	89	2	5.405,00
		Tổ 3 Nguyễn Trãi	06	93	-	93	2	5.658,50
		Tổ 4 Nguyễn Trãi	06	85	-	85	2	6.080,50
		Tổ 5 Nguyễn Trãi	06	98	-	98	2	4.793,50
		Cộng			482	0	482	10
3	Trần Hưng Đạo	Tổ 1 Trần Hưng Đạo	09	108	-	108	2	5.422,48
		Tổ 2 Trần Hưng Đạo	09	88	-	88	2	5.588,00
		Tổ 3 Trần Hưng Đạo	09	97	-	97	2	5.472,45
		Tổ 4 Trần Hưng Đạo	09	143	-	143	4	7.292,27
		Tổ 5 Trần Hưng Đạo	09	96	1	95	3	5.744,00
		Cộng			532	1	531	13
V	PHƯỜNG ĐẮK CẨM			1.639	-	1.639	44	88.219,19
1	Đăk Cẩm 1 (xã Đăk Cẩm cũ)	Thôn 1	05	100	-	100	2	5.501,30
		Thôn 2	05	80	-	80	2	3.240,21
		Thôn 3	05	81	-	81	2	3.385,20
		Thôn 4	05	84	-	84	2	3.640,41
		Thôn 5	05	72	-	72	2	1.861,60
		Thôn 6	05	71	-	71	2	4.489,68
		Thôn 7	05	74	-	74	2	2.883,00
		Thôn 8	05	60	-	60	2	3.056,00
		Thôn 9	05	135	-	135	3	8.621,81
		Cộng			757	-	757	19
		Tổ 1	14	30	-	30	1	1.345,00
		Tổ 2	14	82	-	82	2	4.490,39
		Tổ 3	14	76	-	76	2	3.687,40
		Tổ 4	14	49	-	49	2	5.502,16

2	Đăk Cầm (phường Duy Tân cũ)	Tổ 5	14	50	-	50	1	2.668,60
		Tổ 6	14	19	-	19	1	3.503,00
		Tổ 7	14	24	-	24	1	2.045,00
		Tổ 8	14	50	-	50	1	2.385,69
		Tổ 9	14	22	-	22	1	2.179,27
		Tổ 10	14	69	-	69	2	3.449,20
		Cộng		471	-	471	14	31.255,70
3	Ngô Mây	Tổ dân phố 1	11	77	-	77	2	3.016,18
		Tổ dân phố 2	11	81	-	81	3	4.524,99
		Tổ dân phố 3	11	65	-	65	2	2.592,50
		Thanh Trung	11	72	-	72	2	2.796,51
		Đăk Chỏa	11	116	-	116	2	7.354,10
		Cộng		411	-	411	11	20.284,28
VI	PHƯỜNG KON TUM			2.629	4	2.625	69	171.120,12
1	Kon Tum (phường Thắng Lợi cũ)	Tổ 1 Kon Tum	06	45	-	45	1	2.486,70
		Tổ 2 Kon Tum	06	35	-	35	1	2.486,76
		Tổ 3 Kon Tum	06	31	-	31	1	1.467,13
		Tổ 4 Kon Tum	06	47	-	47	1	2.954,20
		Tổ 5 Kon Tum	06	21	-	21	1	892,21
		Tổ 6 Kon Tum	06	38	-	38	1	3.145,02
		Tổ 7 Kon Tum	06	50	-	50	2	3.786,17
		Kon Rơ Wang	06	43	-	43	1	2.100,90
		Kon Kơ Pâng	06	68	1	67	2	3.060,11
		Kon Klor	06	36	-	36	1	1.204,20
		Cộng		414	1	413	12	23.583,40
2	Quang Trung	Tổ 1 Quang Trung	09	29	-	29	1	2.315,00
		Tổ 2 Quang Trung	09	47	-	47	1	3.115,60
		Tổ 3 Quang Trung	09	22	-	22	1	1.669,20
		Tổ 4 Quang Trung	09	43	-	43	1	1.494,34
		Tổ 5 Quang Trung	09	44	-	44	1	2.030,50
		Tổ 6 Quang Trung	09	55	-	55	1	3.671,90
		Tổ 7 Quang Trung	09	42	-	42	1	3.266,53
		Tổ 8 Quang Trung	09	28	-	28	1	1.588,00
		Tổ 9	09	41	-	41	1	4.135,80
		Tổ 10	09	28	-	28	1	1.724,50
		Tổ 11 Quang Trung	09	47	-	47	1	2.711,12
		Tổ 12	09	49	-	49	1	3.649,66
		Plei TNgia	09	88	-	88	2	4.202,00
		Plei Đôn	09	45	-	45	1	2.579,30
		Cộng		608	-	608	15	38.153,45
		Tổ 1 Thống Nhất	10	69	-	69	2	5.293,60
		Tổ 2 Thống Nhất	10	60	-	60	2	3.234,00

3	Thông nhất	Tổ 3 Thống Nhất	10	94	-	94	2	6.584,03
		Tổ 4 Thống Nhất	10	147	-	147	3	8.773,61
		Tổ 5 Thống Nhất	10	58	-	58	2	3.631,58
		Tổ 6 Thống Nhất	10	51	-	51	1	2.543,02
		Kon Tu Kơ Nâm	10	126	-	126	3	7.180,50
		Kon Hra Chot	10	137	1	136	3	7.427,10
		Cộng		742	1	741	18	44.667,43
4	Quyết Thắng	Tổ 1 Quyết Thắng	07	34	-	34	1	1.831,43
		Tổ 2 Quyết Thắng	07	68	-	68	2	5.157,00
		Tổ 3 Quyết Thắng	07	87	-	87	2	6.303,37
		Tổ 4 Quyết Thắng	07	94	-	94	2	6.214,70
		Tổ 5 Quyết Thắng	07	44	-	44	1	2.933,00
		Tổ 6 Quyết Thắng	07	57	-	57	2	3.552,50
		Tổ 7 Quyết Thắng	07	60	-	60	2	3.388,10
		Tổ 8 Quyết Thắng	07	69	-	69	2	4.242,00
		Cộng		513	-	513	14	33.622,10
5	Trường Chinh	Kon Sơ Lam 1	12	56	-	56	1	2.931,30
		Kon Sơ Lam 2	12	38	1	37	1	4.129,28
		Kon Tu 2	12	74	-	74	2	10.548,28
		Tổ 1 Trường Chinh	12	55	-	55	2	4.382,40
		Tổ 2 Trường Chinh	12	31	1	30	1	1.537,42
		Tổ 3 Trường Chinh	12	47	-	47	1	3.251,20
		Tổ 4 Trường Chinh	12	15	-	15	1	1.670,85
		Tổ 5 Trường Chinh	12	36	-	36	1	2.643,00
		Cộng		352	2	350	10	31.093,74
Tổng Cộng				12.772	15	12.757	305	698.988,49

KON TUM NĂM 2025

8/2025)

ĐVT: khách hàng; tổ; triệu đồng

Thời gian tổ chức thực hiện	Thành phần tham gia Tổ đối chiếu phân loại	Ghi chú
Từ ngày 18/8/2025 đến ngày 22/8/2025	- Cán bộ Phòng giao dịch NHCSXH Kon Tum (Phân cụ thể là ai?) - Lãnh đạo các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác xã. - Ban quản lý Tổ TK&VV - Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố	
Từ ngày 25/8/2025 đến ngày 27/8/2025	- Hộ vay vốn (khi đi mang theo thẻ căn cước, sổ vay vốn, hợp đồng vay vốn, biên lai thu lãi, chứng từ liên quan).	
Từ ngày 03/9/2025 đến ngày 04/9/2025		
Từ ngày 27/08/2025 đến ngày		

29/08/2025		
Từ ngày 18/9/2025 đến ngày 19/9/2025	- Cán bộ Phòng giao dịch NHCSXH Kon Tum.	
Từ ngày 22/9/2025 đến ngày 24/9/2025	- Lãnh đạo các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác xã. - Ban quản lý Tổ TK&VV - Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố - Hộ vay vốn (khi đi mang theo thẻ căn cước, sổ vay vốn, hợp đồng vay vốn, biên lai thu lãi, chứng từ liên quan).	
Từ ngày 25/9/2025 đến ngày 30/9/2025		
Từ ngày 30/9/2025 đến ngày 01/10/2025	- Cán bộ Phòng giao dịch NHCSXH Kon Tum.	
Từ ngày 02/10/2025 đến ngày 03/10/2025	- Lãnh đạo các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác xã. - Ban quản lý Tổ TK&VV - Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố - Hộ vay vốn (khi đi mang theo thẻ căn cước, sổ vay vốn, hợp đồng vay vốn, biên	
	vốn, hợp đồng vay vốn, biên	

Từ ngày 06/10/2025 đến ngày 10/10/2025	lai thu lãi, chứng từ liên quan).	
Từ ngày 13/10/2025 đến ngày 17/10/2025	- Cán bộ Phòng giao dịch NHCSXH Kon Tum. - Lãnh đạo các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác xã.	
Từ ngày 20/10/2025 đến ngày 21/10/2025	- Ban quản lý Tổ TK&VV - Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố - Hộ vay vốn (khi đi mang theo thẻ căn cước, sổ vay vốn, hợp đồng vay vốn, biên lai thu lãi, chứng từ liên quan).	
Từ ngày 22/10/2025 đến ngày 23/10/2025		
Từ ngày 24/10/2025 (thứ 6) đến ngày 27/10/2025	- Cán bộ Phòng giao dịch NHCSXH Kon Tum. - Lãnh đạo các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác xã. - Ban quản lý Tổ TK&VV - Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố	

Từ ngày 28/09/2025 đến ngày 29/10/2025	uan pno - Hộ vay vốn (khi đi mang theo thẻ căn cước, sổ vay vốn, hợp đồng vay vốn, biên lai thu lãi, chứng từ liên quan).	
Từ ngày 30/10/2025 đến ngày 31/10/2025		
Từ ngày 03/11/2025 đến ngày 07/11/2025		
Từ ngày 07/11/2025 đến ngày 14/11/2025	- Cán bộ Phòng giao dịch NHCSXH Kon Tum. - Lãnh đạo các tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác xã. - Ban quản lý Tổ TK&VV - Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố - Hộ vay vốn (khi đi mang	

Từ ngày 17/11/2025 đến ngày 21/11/2025	theo thẻ căn cước, sổ vay vốn, hợp đồng vay vốn, biên lai thu lãi, chứng từ liên quan).	
Từ ngày 24/11/2025 đến ngày 26/11/2025		
Từ ngày 27/11/2025 đến ngày 02/12/2025		